

Bản án số: 62/2025/LĐ-PT
Ngày: 03/7/2025
V/v tranh chấp về tiền lương.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Bà Lưu Thị Đoàn Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Tâm Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phan Hoàng Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13, 26 tháng 6 và ngày 03 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 36/2025/TLPT-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp tiền lương”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 76/2024/LĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2333/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7380/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 8918/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Doanh Hồng H**, sinh năm 1983; Địa chỉ: A V, số A đường P, Phường V, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Ngô Thị L**, Địa chỉ: Văn phòng số B, Lầu F, số B đường A, Phường I, quận P, Thành phố H - Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền được Văn phòng Công chứng L1 chứng nhận số công chứng: 003725, quyền số 07/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/7/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Trần Thị Vân A**, Luật sư Đoàn Luật sư Thành phố H thuộc Chi nhánh Công ty Luật TNHH P.

- Bị đơn: **Công ty TNHH T**; Địa chỉ trụ sở: C, Tầng Q Tòa nhà V, số C đường L, phường B, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà **Lê Thị Thảo V.** Địa chỉ: D, Tầng F, số D đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố H - Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số: 31/2023/GUQ ngày 01/12/2023).

- *Người kháng cáo:* **Công ty TNHH T** – bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Doanh Hồng H có người đại diện theo ủy quyền là bà Ngô Thị L trình bày:

Ông Doanh Hồng H là người lao động làm việc cho Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) theo Hợp đồng lao động số: 007/2020/HĐLĐ-SG ngày 01/6/2020, cụ thể: Hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm có thời hạn từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/5/2021. Nội dung công việc theo Hợp đồng là nhân viên toàn thời gian cho Công ty với chức danh chuyên môn là quản lý dự án. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty T nhiều lần (cụ thể từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2021) trả không đủ lương và không trả lương đúng hạn theo thỏa thuận cho ông H. Ông H đã nhiều lần yêu cầu công ty trả lương nhưng phía Công ty vẫn chây ỳ, lẩn tránh, liên tục hứa hẹn không chịu chi trả. Sau đó, Công ty T đã hứa hẹn sẽ trả đủ tiền cho ông H trước ngày 30/8/2022 nên ông H tin tưởng và chờ đợi. Tuy nhiên, hết thời hạn trên ông H vẫn chưa được Công ty chi trả. Ngày 28/9/2022, ông H gửi thông báo yêu cầu trả lương đến Công ty T, đã được Công ty nhận theo phiếu báo phát số EX769090415VN nhưng ông H vẫn không thấy bất cứ sự hồi đáp nào từ phía Công ty. Nhận thấy, quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nên ngày 17/10/2022, ông H gửi đơn đề nghị hòa giải tranh chấp lao động đến Phòng Lao động Thương binh Xã hội Quận A, Thành phố H để yêu cầu giải quyết nhưng Công ty T đã vắng mặt mà không có lý do. Ngày 19/12/2022, Phòng Lao động Thương binh Xã hội Quận A đã lập biên bản hòa giải không thành và hướng dẫn ông H gửi hồ sơ đến Tòa án nhân dân Quận 1 để được xem xét, giải quyết. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Buộc Công ty T trả một lần toàn bộ tiền nợ lương từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021 là: 229.500.000 đồng.

- Buộc Công ty T thanh toán một lần toàn bộ chi phí trong quá trình làm việc đến tháng 03/2021 là: 55.586.600 đồng.

- Buộc Công ty T thanh toán tiền lãi trên số tiền trả chậm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản trả lương – Ngân hàng T1MCP P Thành phố H là 3,35%/tháng trên số tiền là 285.086.600 đồng kể từ ngày 06/12/2022 (Ngày hết hạn theo thông báo yêu cầu trả lương ngày 28/9/2022) đến khi thanh toán xong. Tiền lãi tạm tính đến ngày 26/11/2024 là: 20.487.572 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần các yêu cầu khởi kiện gồm: (1) Rút yêu cầu Công ty T thanh toán tiền nợ lương tháng 7/2021 số tiền: 58.000.000 đồng; (2) Rút yêu cầu Công ty T thanh toán tiền chi phí trong quá trình làm việc đến tháng 03/2021 là: 55.586.600 đồng và (3) Rút yêu cầu tính lãi suất đối với hai số tiền đã rút yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Công ty T thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ lương còn thiếu của ông H từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021 là: 171.500.000 đồng;

- Yêu cầu Công ty T thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 04/12/2024 là: $171.500.000 \text{ đồng} \times 790 \text{ ngày} \times 3,35\%/365 \text{ ngày} = 12.434.924 \text{ đồng}$. Tổng số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán là 183.934.924 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH T có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thảo V trình bày:

Ngày 01/6/2020, Công ty T ký Hợp đồng lao động (Nhân viên toàn thời gian) số: 007/2020/HĐLĐ-SG với ông Doanh Hồng H. Hợp đồng lao động có thời hạn là: 01 năm tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/5/2021. Mức lương do hai bên thỏa thuận là 8.000.000 đồng/tháng. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty T không đồng ý với các lý do sau:

- Ông H đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ ngày 01/4/2021. Công ty T đã trả đủ lương đến hết ngày 30/3/2021 nên việc ông H đòi tiền lương từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2021 là không có căn cứ.

- Các chi phí phát sinh trong quá trình làm việc phải được sự đồng ý bằng văn bản từ phía Công ty T. Việc ông H đòi chi phí trong quá trình làm việc đến tháng 03/2021 với số tiền: 55.586.000 đồng là không có cơ sở.

- Do Công ty T không nợ lương và không nợ các chi phí khác nên việc ông H đòi tiền lãi phát sinh trên số tiền lương mà Công ty T chậm thanh toán từ ngày 06/10/2022 đến ngày 20/7/2023 là không có cơ sở.

Bản án lao động sơ thẩm số 76/2024/LĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 23 và Điều 25 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 90, Khoản 4 Điều 97 Bộ luật Lao động năm 2019; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doanh Hồng H: Bị đơn Công ty TNHH T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền nợ lương từ tháng

01/2021 đến tháng 6/2021 cho ông Doanh Hồng H là: 171.500.000 đồng và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 04/12/2024 là: 12.434.924 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán cho ông H là: 183.934.924 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Doanh Hồng H có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty TNHH T phải trả cho ông H) cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doanh Hồng H yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán: Tiền nợ lương tháng 7/2021 số tiền: 58.000.000 đồng và lãi phát sinh, Tiền chi phí trong quá trình làm việc đến tháng 03/2021 là: 55.586.600 đồng và lãi phát sinh.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Doanh Hồng H không phải chịu án phí lao động sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.709 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0044831 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH T phải chịu án phí là 5.518.048 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 18/12/2024, bị đơn nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bị đơn Công ty TNHH T có bà Lê Thị Thảo V đại diện theo ủy quyền trình bày: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do là sau khi kiểm tra lại các tài liệu chứng cứ và các chứng từ thanh toán tiền lương giữa Công ty với ông H. Thấy rằng:

Bị đơn đã trả đủ lương tháng 1, 2, 3/2021 cho nguyên đơn tính đến ngày nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (1/4/2021).

- Lương tháng 1/2021: Ngày 14/4/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 493767311); Ngày 22/4/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 495239270); Ngày 01/4/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 601393116). Ngày 25/01/2022, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 578116033). Tổng số tiền lương tháng 1/2021 mà nguyên đơn đã nhận là 58.000.000 đồng.

- Lương tháng 2/2021: Ngày 26/4/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ:

496066684); Ngày 04/3/2022, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ 592096002) và Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 04/3/2022 của Ngân hàng T1; Ngày 06/5/2022, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 614401186) và Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 06/5/2022 của Ngân hàng T1. Tổng số tiền lương tháng 2/2021 mà nguyên đơn đã nhận là 58.000.000 đồng.

- Lương tháng 3/2021: Ngày 03/6/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 2.500.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 507959564); Ngày 20/8/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 528968251); Ngày 22/12/2021, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 27.500.000 đồng theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ: 565375997) và Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 22/12/2022 của Ngân hàng T1; Ngày 19/7/2022, chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng (trong tổng số 20.500.000 đồng) theo sao kê tài khoản Ngân hàng P (số chứng từ 642488651) và Xác nhận giao dịch chuyển tiền lô/lương ngày 16/6/2025. Tổng số tiền lương tháng 3/2021 mà nguyên đơn đã nhận là 58.000.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ là email ngày 30/3/2021 và email ngày 01/4/2021 của nguyên đơn, bị đơn xác định nguyên đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bị đơn kể từ ngày 01/4/2021. Do đó, sau ngày 01/4/2021, bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán tiền lương cho nguyên đơn. Đồng thời, nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng mình làm việc tại Văn phòng Công ty T sau thời điểm này.

Về nguyên nhân bị đơn đóng BHXH và đóng thuế cho nguyên đơn đến tháng 6/2021, bị đơn trình bày là: Tại thời điểm nguyên đơn nghỉ việc (ngày 01/4/2021), dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn Thành phố H đang bùng phát mạnh và diễn biến hết sức phức tạp, Thành phố áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt theo chỉ đạo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, bị đơn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khách quan, dẫn đến việc chậm trễ trong quá trình lập hồ sơ báo giảm lao động và hoàn tất các thủ tục về thuế theo quy định. Việc này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố H và các cơ quan liên quan, bao gồm: Thành ủy Thành phố H ban hành Chỉ thị 10-CT/TU ngày 5/5/2021 về việc tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch Covid-19, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành các Công văn số 1749/UBND-VX ngày 30 tháng 5 năm 2021. Công văn số 1931/UBND-VX ngày 14/6/2021, Công văn số 1948/UBND-VX ngày 16/6/2021, Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 19/6/2021 về việc siết chặt và tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố H. Đến tháng 6/2021, bị đơn mới cho nhân viên đi làm trở lại và thực hiện nộp hồ sơ điện tử đề báo giảm lao động đối với nguyên đơn. Tuy nhiên Bảo hiểm xã hội Quận A không chấp nhận việc báo giảm lùi thời gian, đồng thời yêu cầu bị đơn phải tiếp tục đóng Bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn đến hết tháng 6/2021. Do

đó, việc đóng BHXH và thuế thu nhập cá nhân của nguyên đơn được thực hiện đến hết tháng 6/2021.

Vì các lý do nêu trên, căn cứ theo quy định tại Điều 308 và 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 76/2024/LĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 1 về việc tranh chấp về tiền lương theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn nộp bổ sung Quyết định số 01/2021/QĐ-T ngày 02/1/2021 của Công ty T về việc Quy chế lương thưởng, chế độ cho cán bộ, công nhân viên. Các chứng từ chuyển tiền thanh toán tiền lương do Công ty lập tại Ngân hàng T1 (có đóng dấu sao y xác nhận của Ngân hàng T1) gồm: Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 04/3/2022 của T1, Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 06/5/2022 của T1, Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 22/12/2022 của T1.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Ngô Thị L có mặt tại phiên tòa sau đó có đơn xin xét xử vắng mặt, có bài tự bảo vệ đề ngày 24/6/2025 trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến, quan điểm đã trình bày tại Cấp sơ thẩm, xác định kể từ sau ngày 01/4/2021, nguyên đơn không đến Công ty làm việc trực tiếp mà làm việc ở nhà, online để hỗ trợ cho Công ty.

Thứ nhất, mức lương thực tế mà Công ty T và ông H thỏa thuận cho công việc quản lý dự án là 58.000.000 đồng/tháng. Căn cứ Điều 90 Bộ luật Lao động 2019, thông qua các tài liệu, chứng cứ sau: Sổ phụ kiểm phiếu báo nợ có của Ngân hàng TMCP K và Chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng Ngân hàng TMCP P Thành phố H, thể hiện từ thời điểm tháng 6/2020 đến tháng 12/2020, tiền lương mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn hằng tháng là 58.000.000 đồng/tháng, không phải là mức lương 8.000.000 đồng/tháng như lời khai của bị đơn. Tài liệu chứng cứ là nội dung trích xuất từ ứng dụng eTax Mobile - ứng dụng Thuế điện tử được cài đặt trên điện thoại di động thông minh của Tổng cục Thuế tra cứu thông tin quyết toán thuế của nguyên đơn, Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân dành cho tổ chức cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân năm 2020 đã chứng minh rằng thực tế tiền lương ông H thực nhận hằng tháng là 58.000.000 đồng/tháng như lời khai của nguyên đơn. Số tiền lương trên Hợp đồng lao động chỉ nhằm mục đích để bị đơn không phải mất chi phí cho việc đóng bảo hiểm xã hội. Mức lương thực tế là cơ sở chính xác để xác định quyền lợi của người lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận mức lương thực tế Công ty và ông H thỏa thuận cho công việc quản lý dự án là 58.000.000 đồng/tháng.

Thứ hai, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 5, Điều 94 Bộ luật Lao động 2019 và Điều 4 Hợp đồng số 007/2020/HĐLĐ-SG Công ty T có nghĩa vụ “Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn tiền lương cho Người lao động”. Thực tế Công ty T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, đã có hành vi trả thiếu, không đủ lương và trả lương không đúng thời hạn theo thỏa thuận cho ông H. Năm 2020,

Công ty chi trả đầy đủ lương cho ông H. Tuy nhiên từ tháng 01/2021, Công ty T chi trả lương không đúng hạn, không đủ lương cho nguyên đơn. Tổng số tiền lương Công ty T còn nợ nguyên đơn là 171.500.000 đồng.

Thứ ba, căn cứ Điều 97 Bộ luật Lao động 2019, do Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả lương cho ông H nên Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi trên số tiền trả chậm là 171.500.000 đồng tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương tương ứng thời gian chậm trả kể từ ngày 06/10/2022 (ngày hết hạn theo thông báo yêu cầu trả lương ngày 28/9/2022) cho đến khi Công ty thanh toán đủ số tiền nêu trên, tạm tính số tiền lãi phát sinh đến ngày 04/12/2024 là 12.434.924 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu Công ty phải thanh toán là 183.934.924 đồng.

Thứ tư, việc Công ty cho rằng ông H đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái luật từ ngày 01/04/2021 là hoàn toàn sai sự thật. Bởi Công ty đã không trả lương đầy đủ và đúng hạn cho ông H, ông H đã nhiều lần gửi thư điện tử để yêu cầu Công ty thanh toán các khoản lương và chi phí theo quy định nhưng Công ty không có bất kỳ phản hồi. Sau ngày 01/4/2021, ông H vẫn tiếp tục làm việc tại Công ty đến hết tháng 7/2021, ông H vẫn thực hiện việc báo cáo công việc định kỳ đến Công ty. Chứng cứ chứng minh cho thấy ông H còn tiếp tục làm việc tại Công ty T đến tháng 6/2021 là: Công văn số 1310/BHXXH về việc Cung cấp quá trình đóng BHXH của ông Doanh Hồng H của Bảo hiểm xã hội Quận A ngày 18/6/2024 thể hiện Công ty vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng BHXH cho ông H; Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công năm 2021 Công ty có kê khai “Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh” của ông H là 66.000.000 đồng với mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng là tương ứng với 6 tháng làm việc của ông H tại Công ty.

Thứ năm, theo Công văn số 1310/BHXXH về việc cung cấp quá trình đóng BHXH của ông H của Bảo hiểm xã hội Quận A ngày 18/6/2024 có nội dung: *“Bảo hiểm xã hội Quận A chưa thực hiện xác nhận quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 11/2020 đến 06/2021 do Công ty còn nợ quỹ BHXH, BHTN”*. Căn cứ khoản 3 Điều 48 Bộ luật Lao động 2019 và khoản 5 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, đến nay Công ty vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ chốt BHXH cho ông H. Hành vi này của Công ty đã vi phạm Điều 48 Bộ luật Lao động 2019, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H làm cho ông H không thể nhận được các quyền lợi từ BHXH, BHTN, BHYT và các chế độ khác, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi an sinh xã hội của ông H khi ông H không còn làm việc tại công ty. Đề nghị Tòa án buộc Công ty T thực hiện ngay việc chốt sổ BHXH cho ông H theo đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Doanh Hồng H có Bản tự khai đề ngày 25/6/2025 gửi đến Tòa án trình bày:

Tại Phiên toà xét xử sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của ông là bà Ngô Thị L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn trả nợ lương tháng 7/2021 và Toà án nhân dân cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của ông. Do đó, ông không còn nghĩa vụ chứng minh là ông có làm việc tại Công ty T vào tháng 7 năm 2021.

Đối với yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ thể hiện quá trình làm việc tháng 4, 5, 6/2021 tại Công ty T, ông cho rằng: Tại hồ sơ vụ án của Cấp sơ thẩm đã có thể hiện các tài liệu chứng cứ:

- Công văn 1310/BHXXH ngày 18/6/2021 của Bảo hiểm xã hội Quận A Thành phố H thể hiện ông đã làm việc cho bị đơn từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021.

- Công văn số 14441/CCTQI-KK-KTT-TH v/v: Hỗ trợ cung cấp thông tin doanh nghiệp ngày 20/9/2024 của Chi cục thuế Quận A thể hiện: Bị đơn đã có tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của Công ty đối với kỳ thuế năm 2020, kỳ thuế năm 2021. Đã chứng minh chính bị đơn đã kê khai thuế thu nhập cá nhân của ông, tức thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công của ông đối với các tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2021.

- Đồng thời, toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hoàn toàn có thể chứng minh được rằng, tôi đã làm việc cho bị đơn các tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2021. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm mới đưa ra nhận định tại trang số 8 của bản án rằng: *“Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số: 16804/2024/QĐ-CCTLCC ngày 10/9/2024 yêu cầu Công ty T cung cấp tài liệu chứng cứ về cách thức điểm danh, quản lý ngày giờ làm việc của người lao động tại Công ty. Bị đơn trình bày công ty quản lý ngày giờ làm việc bằng hình thức điểm danh vân tay nhưng không cung cấp được bảng chấm điểm danh hoặc tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H không làm việc tại công ty tháng 5,6,7/2021. Công ty vẫn tiếp tục đóng thuế, BHXH và trả lương cho ông H đến tháng 7/2021. Xét các chứng cứ do bị đơn xuất trình tại Tòa án phù hợp với lời khai trong các buổi làm việc, hòa giải và trình bày tại phiên tòa, phù hợp với tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập tại Chi cục Thuế Quận A và Bảo hiểm xã hội Quận A, Thành phố H. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lương còn thiếu các tháng 1.2.3.4.5.6.7/2021 là có cơ sở chấp nhận”.*

Do bị đơn là người có yêu cầu kháng cáo theo hướng sửa bản án cấp sơ thẩm nên ông cho rằng: Căn cứ Điều 91, khoản 8 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì bị đơn, tức người kháng cáo, phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ hợp pháp. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm, bị đơn hoàn toàn chưa đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Trong khi đó, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh tại Toà án nhân dân cấp sơ thẩm và đã được Hội đồng

xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán cho ông H là 183.934.824 đồng.

Là người lao động đã bị chính bị đơn chiếm đoạt toàn bộ số tiền, là mồ hôi công sức của ông trong những tháng ngày ông làm việc chăm chỉ, vất vả. Đến tận bây giờ, bị đơn vẫn không có thiện chí trả đầy đủ một lần cho ông đối với công sức lao động mà ông xứng đáng nhận được. Bị đơn đưa ra những lời khai bao biện mà không có chứng cứ chứng minh, chỉ để lần lữa, chây ỳ nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền lương, tức mồ hôi công sức và công lao lao động của ông. Do đó, ông đề nghị Tòa xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án một cách công tâm, khách quan, nhằm đảm bảo cho quyền lợi chính đáng cho người lao động là ông trong vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét, bác bỏ toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 76/2024/LĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, nhằm đảm bảo tính khách quan, tính công bằng của vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Trần Thị Vân A (được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mời bảo vệ tại Cấp phúc thẩm): Có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi Bài bảo vệ đề ngày 12/6/2025 đến Tòa án có nội dung giống với nội dung trình bày của bà Ngô Thị L tại bài tự bảo vệ đề ngày 24/6/2025. Tuy nhiên lại đề nghị Tòa án nhân dân Quận 1 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không có ý kiến gì đối với việc giải quyết vụ án tại Cấp phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật Lao động, xét thấy: Cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng với thực tế quá trình thực hiện, chấm dứt hợp đồng lao động giữa hai bên, không đúng quy định pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nhận thấy kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về tiền lương” và xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là đúng quy định.

[1.3] Về điều kiện tiền tố tụng được quy định tại khoản 1 Điều 188 Bộ luật Lao động 2019: Tranh chấp về tiền lương giữa hai bên đã được Phòng Lao động Thương binh Xã hội, Ủy ban nhân dân Quận A tiến hành hòa giải ngày 19/12/2022. Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.4] Cấp sơ thẩm không triệu tập bà Trần Như H1, người đại diện Công ty T tham gia tố tụng do nguyên đơn rút yêu cầu có liên quan đến bà H1 là đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.5] Cấp sơ thẩm chấp nhận việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết các yêu cầu được rút này là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.6] Về pháp luật áp dụng: Do tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về tiền lương mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021. Căn cứ khoản 2 Điều 220 Bộ luật Lao động 2019 Cấp sơ thẩm xác định luật áp dụng là Bộ luật Lao động 2019 là đúng quy định.

[1.7] Tại phiên tòa ngày 13/6/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Thị L có mặt, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa ngày 26/6/2025, nguyên đơn ông Doanh Hồng H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ngô Thị L và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này tại các phiên tòa ngày 26/6/2025 và ngày 03/7/2025.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về quan hệ lao động: Căn cứ Hợp đồng lao động (Nhân viên toàn thời gian) số: 007/2020/HĐLĐ-SG ngày 01/06/2020 được giao kết giữa ông Doanh Hồng H và Công ty T, Cấp sơ thẩm xác định ông Doanh Hồng H là người lao động của Công ty T là đúng với quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 23 và Điều 25 Bộ luật Lao động năm 2012.

[2.2] Hợp đồng lao động số 007/2020/HĐLĐ-SG ngày 01/06/2020 được giao kết giữa hai bên có thời hạn từ 01/6/2020 đến 31/5/2021. Khi giải quyết yêu cầu bị đơn phải trả tiền lương còn thiếu từ tháng 01/2021 đến tháng 07/2021 cho nguyên đơn, Cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu về tiền lương của tháng 6, 7/2021 được xác định trên cơ sở hợp đồng lao động nào là có thiếu sót.

[2.3] Theo thỏa thuận của hai bên tại khoản 1 Điều 3 Hợp đồng lao động số 007/2020/HĐLĐ-SG ngày 01/06/2020 thì: “*Mức lương chính/tháng: 8.000.000 đồng/tháng... Các khoản chi hỗ trợ trong tháng: Các khoản hỗ trợ ăn trưa, xăng*

xe, điện thoại: Theo quy định và quy chế của công ty. Thuởng năng suất: Được tính từ 0% đến 200% tiền lương chính phần vượt 70% kế hoạch công việc hàng tháng theo đánh giá năng suất của cấp trên"... Không có thỏa thuận về mức lương 58.000.000 đồng/tháng;

[2.4] Giai đoạn nguyên đơn khởi kiện đòi tiền lương còn thiếu là giai đoạn cả nước đang triển khai và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 gồm giai đoạn 3 từ 28/01/2021 đến 26/4/2021 và giai đoạn 4 cao điểm từ 27/4/2021 đến 10/10/2021. Cấp sơ thẩm nhận định: "Tòa án nhân dân Quận 1 đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số: 16804/2024/QĐ-CCTLCC ngày 10/9/2024 yêu cầu Công ty T cung cấp tài liệu chứng cứ về cách thức điểm danh, quản lý ngày giờ làm việc của người lao động tại Công ty. Bị đơn trình bày công ty quản lý ngày giờ làm việc bằng hình thức điểm danh vân tay nhưng không cung cấp được bảng chấm điểm danh hoặc tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H không làm việc tại công ty tháng 5,6,7/2021. Công ty vẫn tiếp tục đóng thuế, BHXH và trả lương cho ông H đến tháng 7/2021. Xét các chứng cứ do bị đơn xuất trình tại Tòa án phù hợp với lời khai trong các buổi làm việc, hòa giải và trình bày tại phiên tòa, phù hợp với tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập tại Chi cục Thuế Quận A và Bảo hiểm xã hội Quận A, Thành phố H. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lương còn thiếu các tháng 1,2,3,4,5,6,7/2021 là có cơ sở chấp nhận" là không đúng với thực tiễn xã hội trong giai đoạn dịch Covid-19 vừa qua.

[2.5] Xét các tài liệu chứng cứ:

- Theo nội dung email ngày 30/3/2021 của nguyên đơn gửi cho các thành viên lãnh đạo Công ty T: "Dear Anh Chị. Em xin chính thức tạm nghỉ không thời hạn bắt đầu từ ngày 01/04/2021. Trong thời gian này em sẽ vẫn làm việc online để help mọi người trong việc hoàn thành các kế hoạch đã đề ra. Lý do nghỉ rất đơn giản nhằm giảm chi phí cho công ty và cũng là để em tìm kiếm 1 nơi mới chỉ trả chi phí cho em. Trong thời gian từ 01/04 trở về sau, anh chị có thể thu xếp trả em 50% hoặc bao nhiêu thì anh chị cứ phản hồi. Riêng phần lương 3 tháng và các chi phí em đã chỉ ra (mới tạm tính tới tháng 12/2020) thì nhờ anh chị cho em kế hoạch khi nào em nhận được. Em cũng đã thông báo với anh chị là em có thể chịu được tới hết tháng này và đó là giới hạn rồi. Chúng ta sẽ tiếp tục cộng tác trong thời gian tới để tìm kiếm các dự án phù hợp và khi đó lợi ích của mỗi bên sẽ được đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Cảm ơn anh chị đã hỗ trợ và cho em làm quen với môi trường smart đã qua. Thời gian 9 tháng ko dài nhưng cũng là đủ để mọi người cảm thông và thấu hiểu."

- Theo nội dung email ngày 01/4/2021 của nguyên đơn gửi cho các thành viên lãnh đạo Công ty T: "Dear Anh Chị. Em đã gửi email từ ngày 30/03/2021 nhưng tới hôm nay là 01/04 em không nhận được bất kỳ phản hồi nào đồng nghĩa với việc anh chị không có ý kiến gì về việc em sẽ off từ hôm nay 01/04. Căn cứ vào luật lao động thì hiện tại Cty không đang vi phạm và mọi người cũng đã hiểu sự việc sẽ phức tạp như thế nào khi đụng chạm tới vấn đề pháp luật. Đó là ý kiến về mặt lý còn về mặt tình thì hiện tại anh chị cũng thực sự làm

em thất vọng khi không trả lời email của em ngày 30/03. Do vậy bằng thư này em xin chính thức nghỉ việc từ hôm nay 01/04/2021 do công ty không có thiện chí để xử lý vấn đề lương cho nhân viên kể cả về mặt chính thức hay không chính thức. Việc nghỉ này nếu áp dụng theo luật lao động rõ ràng là không phù hợp vì cần tối thiểu 30 ngày để bàn giao nhưng do công ty đã vi phạm luật trước và không thể đòi hỏi nhân viên có thể đáp ứng lại theo đúng luật đã nêu. Tuy nhiên như em đã thông báo ở email trước, em sẽ luôn hỗ trợ hết mức có thể trong quyền hạn và trách nhiệm của em. Những việc còn dang dở hay những kế hoạch tiếp theo nếu cần em hỗ trợ xử lý em sẽ luôn sẵn sàng. Thanks anh chị”.

Theo nội dung 2 email này, người lao động thông báo chính thức nghỉ việc từ ngày 01/4/2021.

[2.6] Khoản 5 Điều 3 Bộ luật Lao động 2019 quy định: Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động. Cấp sơ thẩm đã thiếu sót khi đánh giá các tài liệu chứng cứ về quá trình thực hiện hợp đồng lao động:

- Đề nghị chấm dứt hợp đồng lao động của nguyên đơn trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các email ngày 30/3/2021 và ngày 01/4/2021 cũng như thực tế thực hiện công việc và thỏa thuận sau ngày 01/4/2021 giữa hai bên không được Cấp sơ thẩm làm rõ để xác định nguyên đơn có thực hiện công việc theo thỏa thuận tại hợp đồng quan hệ lao động hay không để buộc bị đơn phải trả tiền lương cho nguyên đơn.

- Không kiểm tra đối chiếu thực tiễn xã hội giai đoạn có xảy ra tình trạng bất khả kháng nào làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

- Trong trường hợp nguyên đơn không chấm dứt thực hiện hợp đồng vào ngày 01/4/2021, khi thời hạn hợp đồng lao động này kết thúc 31/5/2021, các bên có thỏa thuận giao kết và thực hiện hợp đồng lao động mới hay không chưa được Cấp sơ thẩm làm rõ.

[2.7] Quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định kể từ sau ngày 01/4/2021, nguyên đơn không đến Công ty làm việc trực tiếp mà làm việc ở nhà, online để hỗ trợ cho Công ty. Hội đồng xét xử đã có yêu cầu nguyên đơn nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn tiếp tục làm việc online cho bị đơn từ ngày 01/4/2021 đến 31/7/2021, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc nguyên đơn vẫn tiếp tục làm việc tại Công ty theo hình thức online theo yêu cầu của Tòa án. Các tài liệu chứng cứ là Công văn 1310/BHXXH ngày 18/6/2021 của Bảo hiểm xã hội Quận A Thành phố H, Công văn số 14441/CCTQI-KK-KTT-TH V/v: Hỗ trợ cung cấp thông tin doanh nghiệp ngày 20/9/2024 của Chi cục thuế Quận A, Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của Công ty đối với kỳ thuế năm 2020, kỳ thuế năm 2021 không đủ căn cứ chứng minh **thực tế** ông H có làm việc tại Công ty sau ngày 01/4/2021 đến hết tháng 6/2021 trong giai đoạn Covid-19. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ xác định quan hệ lao động giữa hai bên đã chấm dứt vào ngày 31/3/2021. Kể từ ngày 01/4/2021, hai bên không còn thực

hiện quan hệ lao động theo thỏa thuận tại Hợp đồng lao động số 007/2020/HĐLĐ-SG ngày 01/06/2020.

[2.8] Do hợp đồng lao động giữa hai bên chấm dứt kể từ ngày 01/4/2021, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải trả lương tháng 4,5,6/2021.

[2.9] Xét yêu cầu đòi tiền lương còn thiếu tháng 1,2,3/2021 của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình thực hiện hợp đồng lao động, căn cứ các chứng từ bản kê chi tiết việc thanh toán tài khoản ngân hàng, xác định Công ty đã thanh toán tiền lương cho ông H không đúng thời gian thỏa thuận tại hợp đồng lao động, không đều, lộn xộn, chia thành nhiều lần. Các tài liệu chứng cứ về việc thanh toán tiền lương thể hiện:

- Ngày 07/8/2020 có hai khoản thanh toán lương tháng 6/2020 là 40.000.000 đồng và 54.000.000 đồng; Ngày 17/12/2020 thanh toán lương tháng 7/2020; Ngày 11/9/2020 thanh toán lương tháng 8/2020; Ngày 02/11/2020 và 13/01/2021 thanh toán lương tháng 9/2020; Ngày 09/12/2020 thanh toán lương tháng 11/2020; Ngày 20/01/2021 thanh toán lương tháng 12/2020. Nếu chấp nhận khoản thanh toán có nội dung chi lương tháng 6/2020 ngày 07/8/2020 với số tiền 54.000.000 đồng là chi lương tháng 6,7,8/2020 theo trình bày của nguyên đơn thì tiền lương thực tế Công ty trả cho nguyên đơn là 58.000.000 đồng/tháng.

- Các chứng từ thanh toán lương từ tháng 01/2021 qua tài khoản ngân hàng số 011704070014160 của Doanh Hồng H tại Ngân hàng P thể hiện:

Ngày	Nội dung thể hiện	Số tiền
14/4/2021	Chi một phần lương T01	30.000.000
22/4/2021	Thanh toán hết lương T1/2021	10.000.000
26/4/2021	Chi lương Tháng 02	40.000.000
03/6/2021	Chi một phần lương Tháng 3.2021	2.500.000
20/8/2021	TT một phần lương T3.2021	10.000.000
22/12/2021	Chi lương T5,6,7/2021	27.500.000
25/01/2022	Chi lương T10.2021	10.000.000
04/3/2022	Chi lương T11.2021	10.000.000
01/4/2022	Chi hết lương T01.2021	8.000.000
06/5/2022	Chi lương T1/2022	8.000.000
19/7/2022	Lương T03-04/2021	20.500.000
	Tổng cộng	176.500.000

- Chứng từ chi lương: Ngày 22/12/2021 chi lương tháng 5,6,7/2021 với số tiền 27.500.000 đồng chưa được kiểm tra đối chiếu khi xác định quan hệ lao động giữa hai bên.

- Các chứng từ chi lương: Ngày 22/12/2021 chi lương tháng 5,6,7/2021 với số tiền 27.500.000 đồng; Ngày 25/01/2022 chi lương tháng 10/2021 với số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 04/3/2022 chi lương tháng 11/2021 với số tiền 10.000.000 đồng và Ngày 06/5/2022 chi lương tháng 01/2022 với số tiền

8.000.000 đồng chưa được Cấp sơ thẩm làm rõ trong khi nguyên đơn trình bày mình làm việc đến tháng 07/2021. Đủ cơ sở xác định nội dung thanh toán thể hiện tại bảng kê chi tiết tài khoản ngân hàng không đảm bảo ghi chính xác nội dung mà Công ty muốn thể hiện khi thực hiện giao dịch chuyển tiền.

[2.10] Xét nội dung các tài liệu chứng cứ mới được bị đơn cung cấp tại Cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Số tiền 10.000.000 đồng được bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn theo chứng từ số 592096002 ngày 04/3/2022 tại sao kê tài khoản Ngân hàng P với nội dung “chi lương tháng 11/2021” tương ứng với tài liệu chứng cứ mới là Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 04/3/2022 của Ngân hàng T1 có nội dung tại phần ghi chú đối với ông H là lương “T2/2021”;

- Số tiền 8.000.000 đồng được bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn theo chứng từ số 614401186 ngày 06/5/2022 tại sao kê tài khoản Ngân hàng P với nội dung “chi lương tháng 1/2022” tương ứng với tài liệu chứng cứ mới là Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 06/5/2022 của Ngân hàng T1 có nội dung tại phần ghi chú đối với ông H là “Lương T2/2021”.

- Số tiền 27.500.000 đồng được bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn theo chứng từ số 565375997 ngày 22/12/2021 tại sao kê tài khoản Ngân hàng P với nội dung “chi lương tháng 5,6,7/2021” tương ứng với tài liệu chứng cứ mới là Danh sách nhân viên hưởng lương đính kèm Ủy nhiệm chi ngày 22/12/2022 của Ngân hàng T1 có nội dung tại phần ghi chú đối với ông H là “Lương T3”.

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ mới làm rõ hơn quan hệ giữa hai bên từ sau ngày 01/4/2021, xác định hai bên không có quan hệ lao động.

[2.11] Trên cơ sở mức tiền lương thực tế Công ty trả cho nguyên đơn là 58.000.000 đồng/tháng, tính cho ba tháng 1,2,3/2021 sẽ là 174.000.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 176.500.000 đồng nên còn dư là 2.500.000 đồng. Như vậy, bị đơn đã thanh toán đủ tiền lương tháng 1,2,3/2021 cho nguyên đơn. Số tiền 2.500.000 đồng thanh toán dư, do bị đơn không có yêu cầu nên không giải quyết. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn phải trả tiền lương còn thiếu từ tháng 1,2,3/2021 của nguyên đơn.

[2.12] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền lương còn thiếu từ tháng 01/2021 đến tháng 6/2021 do chậm thanh toán, do bị đơn không thiếu nợ lương nguyên đơn nên yêu cầu này của nguyên đơn cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí lao động sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên xác định lại án phí sơ thẩm. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ông Doanh Hồng H được miễn án phí. Công ty TNHH T không phải chịu án phí.

[4] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí lao động phúc thẩm: Người kháng cáo, bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 76/2024/LĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 23 và Điều 25 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 90, Khoản 4 Điều 97 Bộ luật Lao động năm 2019; Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doanh Hồng H về việc buộc bị đơn Công ty TNHH T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền nợ lương từ tháng 01/2021 đến tháng 6/2021 cho ông Doanh Hồng H là 171.500.000 đồng và lãi phát sinh tạm tính đến ngày 04/12/2024 là 12.434.924 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán cho ông H là: 183.934.924 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Doanh Hồng H yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán: Tiền nợ lương tháng 7/2021 số tiền: 58.000.000 đồng và lãi phát sinh, Tiền chi phí trong quá trình làm việc đến tháng 03/2021 là 55.586.600 đồng và lãi phát sinh.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Ông Doanh Hồng H được miễn án phí. Hoàn lại cho ông Doanh Hồng H số tiền 1.850.709 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0044831 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH T không phải chịu án phí.

4. Án phí lao động phúc thẩm: Người kháng cáo Công ty TNHH T không phải chịu. Hoàn lại cho Công ty TNHH T số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0046877 ngày 24/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 1;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tài